

-다시피

như bạn đã biết, như bạn thấy

Viện dẫn điều người nghe đã biết hoặc có thể quan sát. Nó chỉ gắn với một danh sách ngắn, cố định các động từ — và danh sách đó gần như là tất cả những gì cần học.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Động từ nhận biết	-다시피	알다 → 알다시피
Giữ nguyên ≡	-다시피	알다시피, không phải 아다시피
Kính ngữ	아시다시피	아시다시피
Động từ tri giác	보다, 듣다	보시다시피
Gần như	-다시피 하다	뛰다시피 했어요
Động từ khác	không dùng theo nghĩa này	가다시피 không dùng được

Khi nào dùng

Gắn -다시피 vào gốc từ nguyên dạng, và lưu ý rằng ≡ được giữ nguyên: 알다 thành 알다시피, không phải 아다시피.

Các động từ đi với nó là động từ về nhận biết và tri giác: 알다, 보다, 듣다, 말하다, 아시다. Ngoài nhóm này, nó không dùng được theo nghĩa này — không thể nói 가다시피.

Nó hoạt động như một phương tiện lịch sự, ghi nhận rằng người nghe đã biết trước khi bạn nhắc lại: 아시다시피 이번 일정은 변경되었습니다. Các bài thuyết trình và báo cáo thường xuyên mở đầu bằng nó.

Cách dùng thứ hai, -다시피 하다, có nghĩa là “gần như” và đi với bất kỳ động từ nào: 거의 뛰다시피 했어요 — tôi gần như chạy.

Ví dụ trong câu

- 1 아시다시피 이번 일정은 변경되었습니다.
Như quý vị đã biết, lịch trình đã được thay đổi.
- 2 보시다시피 자리가 많이 남았습니다.
Như bạn thấy đấy, vẫn còn nhiều chỗ trống.
- 3 앞서 말씀드렸다시피 예산이 부족합니다.
Như tôi đã nói lúc nãy, ngân sách không đủ.
- 4 여러분도 아시다시피 상황이 좋지 않습니다.
Như mọi người đều biết, tình hình không được tốt.
- 5 늦어서 거의 뛰다시피 했어요.
Tôi bị muộn nên gần như phải chạy.
- 6 요즘은 매일 야근하다시피 합니다.
Dạo này gần như đêm nào tôi cũng làm thêm giờ.

So sánh với

-듯이
-듯이 đưa ra sự so sánh — “như thể”. -다시피 viện dẫn hiểu biết chung có thật, không phải sự giống nhau.
아는 듯이 말했다. (anh ấy nói như thể đã biết) / 아시다시피 (như quý vị đã biết)

-ظاه
Cả hai đều viện dẫn hiểu biết chung, nhưng -ظاه thân mật và có thể nghe như trách móc. -다시피 trang trọng và nhã nhặn.
아시ظاه요. (bạn biết mà) / 아시다시피 (như quý vị đã biết)

-다시피 하다
Cách dùng thứ hai có nghĩa “gần như” và đi với bất kỳ động từ nào. Nó phóng đại chứ không viện dẫn hiểu biết.
아시다시피 (như quý vị đã biết) / 뛰다시피 했어요 (gần như đã chạy)

Lưu ý

- ✗ 아다시피 일정이 바뀌었습니다.
- 아시다시피 일정이 바뀌었습니다.
≡ của 알다 được giữ nguyên trước -다시피, và với người nghe bạn tôn trọng thì nên dùng kính ngữ 아시다.
- ✗ 가다시피 시간이 없었어요.
- 아시다시피 시간이 없었어요.
Theo nghĩa này, đuôi chỉ đi với động từ nhận biết hoặc tri giác. 가다 không thuộc nhóm đó.
- ✗ 거의 뛰다시피 예산이 부족합니다.
- 앞서 말씀드렸다시피 예산이 부족합니다.
-다시피 하다 nghĩa là “gần như” và cần có 하다. Thiếu nó, đuôi phải mang nghĩa viện dẫn hiểu biết chung.